TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ÂN THI** **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03/QĐST - VDS
Ngày 15tháng 11 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
"V/v hủy kết hôn trái pháp luật"

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ÂN THI - TỈNH HƯNG YÊN

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên họp*: Bà **Lương Thị Thủy**

- *Thư ký phiên họp*: Ông **Dương Mạnh Hùng** – Thư ký tòa án

- *Đại diện VKSND huyện Ân Thi tham gia phiên họp*:

Bà **Nguyễn Thị Hữu** – Kiểm sát viên

Ngày 15/11/2019 Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số 13/2019/TLST-HNGĐ ngày 03/10/2019 về việc Hủy kết hôn trái pháp luật theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 03/2019/QĐPH – ST ngày 01/11/2019.

- *Người yêu cầu*: **A Nguyễn Trung Đ, SN 1982**

Trú tại: Ngọc Châu, Quang Vinh, Ân Thi, Hưng Yên

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Chị **Đặng Thị Kim A SN 1985**

2.Cháu **Nguyễn Thị P SN 2002**

3. Cháu **Nguyễn Trung M SN 2005**

4. Cháu **Nguyễn Trung N SN 2014**

- *Người đại diện hợp pháp của cháu Phương, Minh, Nhật*: **A Đ**

Đều trú tại: Ngọc Châu, Quang Vinh, Ân Thi, Hưng Yên

5. **UBND x q v**

Người được ủy quyền: Ông **Ngô Văn N** – Cán bộ tư pháp hộ tịch

- *Những người tham gia tố tụng khác*: Không

Các đương sự đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ

Theo lời khai của A Đ, chị A trong quá trình giải quyết thể hiện hai A, chị tự tìm hiểu và đi đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND x q v vào ngày 26/12/2001. Trong suốt thời gian tìm hiểu cũng

như sau khi về chung sống A Đ được biết chị A sinh năm 1984, thời gian gần đây khi chị A làm thủ tục cấp đổi từ chứng minh nhân dân sang thẻ căn cước công dân A mới được biết chị A không phải sinh năm 1984 mà sinh năm 1985, sau khi kiểm tra lại giấy khai sinh của chị A thì đúng là chị A sinh năm 1985. Bản thân chị A cũng đã thừa nhận là chị sinh năm 1985, tên và năm sinh như trong giấy đăng ký kết hôn là do chị lừa dối để đủ điều kiện kết hôn với A Đ. Do chị A có hành vi lừa dối để làm thủ tục đăng ký kết hôn nên A Đ có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết việc Hủy kết hôn trái pháp luật giữa A với chị A.

Về con chung: A Đ, chị A xác định có 03 con chung gồm: Nguyễn Thị P, SN 2002; Nguyễn Trung M, SN 2005 và Nguyễn Trung N, SN 2014. A Đ có nguyện vọng nuôi cả ba con chung và không yêu cầu chị A cấp dưỡng.

Về tài sản chung, công nợ, công sức: A Đ, chị A không có yêu cầu.

Lời khai của ông Đặng Quốc DoA – Bố đẻ chị A thể hiện: Ông có con gái tên là Đặng Thị Kim A, sinh ngày 10/01/1985, trong gia đình chị A là con thứ 5. Năm 2001 chị A có kết hôn với A Nguyễn Trung Đ, SN 1982 quên quán ở Thôn Ngọc Châu, Quang Vinh, Ân Thi, Hưng Yên. Việc kết hôn hai A, chị có làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, tuy nhiện việc ai khai, trình bày với UBND xã Đào Dương để xin giấy giới thiệu đăng ký cho chị A thì ông không nắm được. Chị A chỉ có họ, tên, năm sinh duy nhất là Đặng Thị Kim A, SN 1985 không sử dụng tên gọi nào khác, việc họ, tên, năm sinh của chị A thể hiện trong giấy đăng ký kết hôn ông không biết.

Biên bản xác minh với ông Chu Ngọc Dũng – Nguyên chủ tịch UBND xã Đào Dương thể hiện: Chữ ký và con dấu trong giấy giới thiệu chị A đi đăng ký kết hôn là đúng, do thời gian đã lâu nên ông không nhớ.

Biên bản xác minh với UBND xã Đào Dương thể hiện: Nội dung ghi trong giấy giới thiệu đăng ký kết hôn đối với chị A do UBND xã Đào Dương ban hành, tuy nhiên hiện nay xã không còn lưu giữ, chị A là con gái của ông Đặng Quốc DoA có HKTT tại Nhuệ Giang, Đào Dương, là con thứ 05 trong gia đình và có chồng là A Nguyễn Trung Đ quê ở Ngọc Châu, Quang Vinh. Qua kiểm tra sổ khai sinh có thể hiện họ, tên, năm sinh là Đặng Thị Kim A, sinh ngày 10/01/1985, ngoài tên này ra chị A không có tên gọi nào khác, việc chị A khai như thế nào với thông tin trong giấy giới thiệu xã không nắm được. Địa phương xác định chị Đặng Thị Kim A, SN 1985 và chị Đặng Thị A, SN 1984 là cùng một người và có bố đẻ là ông Đặng Quốc DoA.

Biên bản làm việc với UBND x q v thể hiện: Tháng 12/2001 UBND x q v có làm thủ tục đăng ký kết hôn cho A Nguyễn Trung Đ, SN 1982 quê ở Ngọc Châu, Quang Vinh với chị Đặng Thị A, SN 1984 que ở xã Đào Dương. Việc đăng ký kết hôn được thực hiện trên cơ sở giấy giới thiệu của UBND xã Đào Dương và lời trình bày của A Đ, chị A. Việc chị A sinh năm 1985 UBND xã không nắm được. Nay A Đ có yêu cầu Tòa án hủy kết hôn trái pháp luật giữa A với chị A đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên họp người yêu cầu, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt và trước đó họ đã có đơn đề nghị Tòa án tiến hành mở phiên họp vắng mặt. Vì vậy, căn cứ vào khoản 2, 3 Điều 367 của BLTTDS. Thẩm phán tiến hành mở phiên họp giải quyết việc dân sự theo thủ tục chung.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp, ý kiến của đại diện viện kiểm sát tại phiên họp. Tòa án nhân dân huyện Ân Thi nhận định như sau:

1. Việc đăng ký kết hôn giữa A Đ với chị A:

Việc chị A khai, trình bày với UBND xã Đào Dương là họ, tên, năm sinh Đặng Thị A, SN 1984 không đúng với họ, tên, năm sinh thật của mình nhằm mục đích để đủ điều kiện đăng ký kết hôn với A Đ đã vi các điều cấm của Luật hôn nhân và gia đình, bản thân chị biết rõ việc này nhưng trong suốt thời gian chung sống chị cũng không nói với A Đ cũng như người thân trong gia đình, sự việc chỉ bị phát hiện khi chị A làm thủ tục cấp đổi từ chứng minh nhân dân sang thẻ căn cước công dân và chị A cũng thừa nhận việc này.

Việc chị A thừa nhận có hành vi lừa dối A Đ để đăng ký kết hôn hoàn toàn phù hợp với các tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập được: Lời khai của chị A, A Đ, các con chung, bố đẻ chị A và các biên bản xác minh với UBND x q v, UBND xã Đào Dương.

Với những tài liệu chứng cứ đã nêu ở trên đã có đủ cơ sở để khẳng định chị Đặng Thị Kim A đã có hành vi lừa dối để kết hôn với A Nguyễn Trung Đ, hành vi của chị A đã vi phạm điểm b khoản 2 Điều 5 luật Hôn nhân gia đình. Do vậy, yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật của A Đ là có căn cứ để chấp nhận.

2. Về con chung: A Đ, chị A có 03 con chung gồm: Nguyễn Thị P, SN 2002; Nguyễn Trung M, SN 2005 và Nguyễn Trung N, SN 2014. Hiện cả ba con chung đang ở cùng A Đ, chị A. A Đ có nguyện vọng nuôi dưỡng cả ba con chung đến tuổi thành niên và không yêu cầu chị A cấp dưỡng, nguyện vọng của A Đ là chính đáng và cũng phù hợp với nguyện vọng của các con chung, mặt khác A Đ có công việc và thu nhập ổn định nên việc chăm sóc, nuôi dưỡng cả ba con chung tốt hơn chị A. Do vậy việc giao cả ba con chung cho A Đ nuôi dưỡng là có căn cư. Chấp nhận sự tự nguyện của A Đ không yêu cầu chị A cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

3. Về tài sản chung: Chị A, A Đ không yêu cầu nên HĐXX không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Do yêu cầu của A Đ được chấp nhận nên hoàn trả số tiền 300.000đ mà A Đ đã nộp tiền tạm ứng lệ phí theo biên lai thu tiền số 00000416 ngày 03/10/2019 của chi cục thi hành án dân sự huyện Ân Thi. Chị A phải chịu 300.000đ lệ phí DSST.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 5; các Điều 81;82;83 của Luật hôn nhân và gia đình; Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT- TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2018 của Tòa án nhân dân tối cáo, viện kiểm sát nhân dân tôi cáo,

Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của luật hôn nhân và gia đình; Khoản 4 Điều 147 của BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

1. Chấp nhận yêu cầu về việc hủy kết hôn trái pháp luật của A Nguyễn Trung Đ với chị Đặng Thị Kim A.

2. Giao các cháu cháu Nguyễn Thị P, SN 2002; Nguyễn Trung M, SN 2005 và Nguyễn Trung N, SN 2014 cho A Đ nuôi dưỡng, chăm sóc đến tuổi thành niên, Chị A không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho A Đ, chị A có quyền đi lại, thăm nom con chung, A Đ không được ngăn cản.

3. Về tài sản chung, công nợ, công sức: Không xem xét, giải quyết.

4. Hoàn trả A Đ 300.000đ tiền lệ phí DSST theo biên lai thu tiền số 0000416 ngày 03/10/2019 của chi cục thi hành án dân sự huyện Ân Thi. Chị A phải chịu 300.000đ lệ phí DSST.

4. Các đương sự có quyền kháng cáo quyết định này trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày được giao nhận hoặc từ ngày niêm yết quyết định này tại nơi cư trú. VKS cùng cấp có quyền kháng nghị quyết định này trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày tòa án ra quyết định

TM HỘI ĐỒNG GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

Lương Thị Thủy

Nơi nhận:
- *VKS huyện*
- *Các đương sự;*
- *UBND x q v;*
- *THA;*
- *Lưu HS*